

Điều 28. Xử lý vi phạm.

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với những quy định của Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 29. Hiệu lực thi hành.**

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký; bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

2. Những thương nhân kinh doanh mua bán nguyên liệu thuốc lá, kinh doanh bán buôn hoặc đại lý bán buôn sản phẩm thuốc lá đã đăng ký hoạt động kinh doanh trước ngày ban hành Nghị định này vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh, nhưng phải điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các điều kiện theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực.

Điều 30. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành.

1. Bộ Công nghiệp phối hợp các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Để tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tiến tới xóa bỏ tình trạng hôn nhân không đăng ký, khuyến khích xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.**

1. Nghị định này quy định chi tiết về đăng ký kết hôn đối với:

a) Các trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật, mà chưa đăng ký kết hôn;

b) Các trường hợp nam và nữ chung sống với

nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 1 năm 1987 đến ngày 01 tháng 1 năm 2001, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật, mà chưa đăng ký kết hôn.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là công dân của nước láng giềng có chung đường biên giới với Việt Nam đã sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam; các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam hoặc cả hai bên đều là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam.

Người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam nói tại khoản này là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không được các nước khác thừa nhận có quốc tịch nước đó, đang làm ăn và sinh sống ổn định, lâu dài ở Việt Nam.

Điều 2. Khuyến khích đăng ký kết hôn và nghĩa vụ đăng ký kết hôn.

1. Những trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, mà chưa đăng ký kết hôn, thì được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận tiện cho đăng ký kết hôn. Việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp này không bị hạn chế về thời gian.

2. Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 1 năm 1987 đến ngày 01 tháng 1 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn. Từ sau ngày 01 tháng 1 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Điều 3. Công nhận ngày hôn nhân có hiệu lực.

Quan hệ hôn nhân của những người đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị định này, được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ vợ chồng hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trên thực tế. Ngày công nhận hôn nhân có hiệu

lực phải được ghi rõ trong Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Điều 4. Miễn lệ phí đăng ký kết hôn.

Việc đăng ký kết hôn đối với các trường hợp quy định tại Nghị định này được miễn lệ phí.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 5. Thẩm quyền và thủ tục đăng ký kết hôn.

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của một trong hai bên, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp cả hai bên không có hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi một trong hai bên đăng ký tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

2. Khi đăng ký kết hôn, các bên chỉ cần làm Tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong Tờ khai đăng ký kết hôn, các bên ghi bổ sung ngày, tháng, năm xác lập quan hệ vợ chồng hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trên thực tế. Trong trường hợp vợ chồng không cùng xác định được ngày, tháng xác lập quan hệ vợ chồng hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trên thực tế thì cách tính ngày, tháng như sau:

- Nếu xác định được tháng mà không xác định được ngày thì lấy ngày 01 của tháng tiếp theo;

- Nếu xác định được năm mà không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày 01 tháng 1 của năm tiếp theo.

Điều 6. Giải quyết việc đăng ký kết hôn đối với quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987.

Trong trường hợp hai vợ chồng cùng thường trú hoặc tạm trú có thời hạn tại nơi đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân thực hiện việc đăng ký kết hôn ngay sau khi nhận Tờ khai đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp một trong hai bên không thường trú hoặc tạm trú có thời hạn tại nơi đăng ký kết hôn, nhưng Ủy ban nhân dân biết rõ về tình trạng hôn nhân của họ, thì cũng giải quyết đăng ký kết hôn ngay. Khi có tình tiết chưa rõ các bên có vi phạm quan hệ hôn nhân một vợ, một chồng hay không, thì Ủy ban nhân dân yêu cầu họ làm giấy cam đoan và có xác nhận của ít nhất hai người làm chứng về nội dung cam đoan đó. Người làm chứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của lời chứng.

Điều 7. Giải quyết việc đăng ký kết hôn đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 1 năm 1987 đến ngày 01 tháng 1 năm 2001.

Trong trường hợp một trong hai bên kết hôn không có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú có thời hạn tại nơi đăng ký kết hôn, thì Tờ khai đăng ký kết hôn phải được cơ quan, đơn vị nơi đang công tác (đối với cán bộ, công chức, người đang phục vụ trong lực lượng vũ trang) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú có thời hạn xác nhận về tình trạng hôn nhân của người đó. Nếu cả hai bên cùng thường trú hoặc tạm trú có thời hạn tại nơi đăng ký kết hôn, thì không cần sự xác nhận nói trên.

Sau khi nhận Tờ khai đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân kiểm tra, nếu các bên đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì đăng ký kết hôn ngay. Khi có tình tiết chưa rõ là một trong hai bên hoặc cả hai bên có đủ điều kiện kết hôn hay không, thì Ủy ban nhân dân yêu cầu họ làm

giấy cam đoan và có xác nhận của ít nhất hai người làm chứng về nội dung cam đoan đó. Người làm chứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của lời chứng.

Điều 8. Địa điểm đăng ký kết hôn.

Để tạo điều kiện thuận tiện cho các bên kết hôn, việc đăng ký kết hôn có thể được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân hoặc tại thôn, bản, tổ dân phố theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 9. Công nhận con chung của vợ chồng.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn của các trường hợp quy định tại Điều 1 Nghị định này và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.

Nếu trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con vẫn bỏ trống phần ghi về người cha, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ để ghi bổ sung về người cha vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con, đồng thời gạch bỏ phần ghi chú "con ngoài giá thú" trong Sổ đăng ký khai sinh.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp.

Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, vận động, rà soát, lập danh sách các trường hợp cần đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức đăng ký kết hôn kịp thời, thuận tiện, chính xác cho những trường hợp quy định tại Nghị định này;

c) Xác nhận chính xác, kịp thời về tình trạng hôn nhân của các bên kết hôn, nếu được yêu cầu;

d) Bảo đảm cân đối kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành cho hoạt động đăng ký kết hôn nói tại Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

KT. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Thuế thu nhập), đối tượng phải nộp thuế thu nhập gồm:

1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;

2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập;

3. Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam kể cả người nước ngoài không sinh sống ở Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 2. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 4 Nghị định này.

1. Thu nhập thường xuyên gồm:

a) Các khoản thu nhập dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, tiền thù lao;

b) Các khoản phụ cấp;

c) Các khoản thu nhập được chi trả hộ về tiền nhà, điện, nước. Riêng tiền nhà tính theo số thực chi trả hộ, nhưng không quá 15% tổng số thu nhập về tiền lương, tiền công, tiền thù lao;

d) Các khoản thưởng bằng tiền và hiện vật từ các nguồn khác nhau;